

VN-Index giảm 1,4%

Ngày báo cáo

3/11/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,4%

VN-Index đã giảm 1,4% (-22,7 điểm), đóng cửa tại 1.617,0 điểm. Chỉ có 3 mã cổ phiếu trong nhóm vốn hóa lớn VN30 chốt phiên sắc xanh khi chỉ số này đã giảm 3 phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 80 mã tăng, 223 mã giảm và 43 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 29,5 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng giảm mạnh, gồm TCB (-4,3%), VPB (-3,8%), STB (-5,8%), HDB (-4,5%), và MBB (-2,1%). LPB (0,0%) đi ngang.
- Trong nhóm bất động sản, VIC (+2,3%) tăng mạnh trong khi VHM (-0,7%) giảm và VRE (-5,9%), KDH (-5,2%), KBC (-2,3%), NVL (-5,5%), và PDR (-5,1%) giảm mạnh.
- Nhóm cổ phiếu chứng khoán kém tích cực, với TCX (-4,1%), SSI (-5,3%), VIX (-6,9%), VND (-6,2%), VCI (-2,9%), và HCM (-4,1%).
- Các mã giảm đáng chú ý ở các lĩnh vực khác bao gồm nhà sản xuất thép HPG (-2,4%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-3,3%), nhà sản xuất cao su GVR (-2,4%), công ty khách sạn/ngành du lịch VPL (-2,1%), hãng hàng không HVN (-2,7%), và công ty dầu khí BSR (-3,9%).

Điểm tin

- PMI đạt mức cao nhất trong 15 tháng
- VCB: Tăng trưởng lợi nhuận sẽ tăng tốc nhưng thời điểm tăng trưởng bất ổn vẫn khó đoán - Họp gặp gỡ NGT
- VGC: Chi trả cổ tức tiền mặt 2.200 đồng/cổ phiếu

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1617,0	259,2	114,6
% Δ	-1,4%	-2,5%	1,0%
- % Δ 1 tuần	-2,2%	-2,3%	3,0%
- % YTD	27,6%	14,0%	20,6%
- % YOY	27,9%	14,5%	24,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.121,6	\$109,2	\$27,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.327,9	\$99,4	\$24,9
- TB 1 năm (triệu)	\$952,7	\$67,9	\$33,7
- TB QTD	\$1.270,9	\$95,1	\$23,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-15,5%	-20,0%	-46,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$138,3	\$6,8	\$0,7
- Bán (triệu)	\$144,2	\$6,9	\$2,6
- GT ròng (triệu)	-\$5,8	-\$0,1	-\$1,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	90	47	131
Mã giảm	252	104	161
Không đổi	73	156	620
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	273,5	17,5	56,9
P/E trượt 12T	14,1	20,6	14,8
LS cổ tức*	3,3%	3,1%	6,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.860,0	35.463	2.900,1
VN30F2M	1.860,0	3.537	12,9
VN30F1Q	1.860,0	291	1,3
VN30F2Q	1.858,8	127	0,4
VN100F1M	1.776,0	141	3,1
VN100F2M	1.776,4	11	0,2
VN100F1Q	1.758,0	23	0,3
VN100F2Q	1.756,1	19	0,2
USD/VND			
26.314			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index tiếp cận vùng giá 1.620 điểm, không ghi nhận hoạt động mua giá thấp với áp lực cung chi phối đến cuối ngày. Dự báo phiên 04/11, chỉ số sẽ tiếp tục chịu quán tính giảm với mục tiêu là vùng 1.600 điểm và vùng 1.540 điểm sẽ là mục tiêu điều chỉnh tiếp theo nếu chỉ số VN-Index thiếu sự hỗ trợ từ lực cầu giá thấp.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

PMI đạt mức cao nhất trong 15 tháng

* Trong tháng 10, chỉ số PMI của S&P Global Việt Nam đã tăng mạnh lên 54,5, từ mức 50,4 trong tháng 9, cho thấy điều kiện kinh doanh đã cải thiện vững chắc.

* Khi tổng nhu cầu gia tăng, số lượng đơn hàng mới ghi nhận mức tăng trưởng nhanh nhất kể từ tháng 7/2024, với đơn hàng xuất khẩu mới mở rộng lần đầu tiên sau một năm, thúc đẩy các nhà sản xuất tăng cường cả hoạt động mua hàng và sản xuất, với mức tăng trưởng sản lượng đạt mức cao nhất trong 15 tháng. Ngoài ra, việc làm đã tăng lần đầu tiên sau hơn một năm, phản ánh niềm tin kinh doanh cải thiện.

* Chúng tôi kỳ vọng hoạt động sản xuất và xuất khẩu, vốn đã ghi nhận kết quả khả quan trong 9T 2025 (chỉ số IIP: +9,1% YoY; xuất khẩu: +16% YoY), sẽ được hỗ trợ tích cực trong những tháng tới nhờ đơn hàng mới tiếp tục gia tăng.

VCB: Tăng trưởng lợi nhuận sẽ tăng tốc nhưng thời điểm tăng trưởng bứt phá vẫn khó đoán - Họp gặp gỡ NĐT

1. Tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng 9T 2025 theo phân khúc:

+ Cho vay khách hàng cá nhân +15% (45% tổng dư nợ), được thúc đẩy bởi cho vay mua nhà +16% (41% danh mục cho vay bán lẻ), cho vay kinh doanh +9% (38% danh mục cho vay bán lẻ), và cho vay tiêu dùng +30% (20% danh mục cho vay bán lẻ). Đáng chú ý, cho vay kinh doanh giảm 0,4% QoQ do nhu cầu tạm thời chững lại bởi các quy định mới về hộ kinh doanh vào tháng 7.

+ Cho vay khách hàng doanh nghiệp +11% (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã bán cho VCB Neo trong quý 1/2025, chiếm 49% tổng dư nợ), được thúc đẩy bởi FDI +27% (22% danh mục cho vay doanh nghiệp) với tăng trưởng tập trung vào các lĩnh vực như sản phẩm điện tử, chăn nuôi, lọc dầu và dệt may. Đối với các doanh nghiệp lớn (72% danh mục doanh nghiệp), tăng trưởng tín dụng 9T 2025 so với đầu năm đạt 6%, được thúc đẩy bởi các lĩnh vực thương mại (xăng dầu, hàng tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu), sản xuất (sản phẩm cơ khí, hàng tiêu dùng) và bất động sản.

- Trong quý 3/2025, lĩnh vực bất động sản và xây dựng chiếm 7% tổng dư nợ của VCB. Theo VCB, thị trường bất động sản tiếp tục phục hồi trong quý 3, và ngân hàng tiếp tục tìm kiếm các dự án chất lượng cao để cho vay. Liên quan đến các dự án đầu tư công, chúng chủ yếu thuộc các lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải và điện lực. Đáng chú ý, VCB gần đây đã ký thỏa thuận tín dụng trị giá 1 tỷ USD cho dự án khí Lô B - Ô Môn.

- Triển vọng tăng trưởng tín dụng 2026:

+ VCB kỳ vọng tăng trưởng tín dụng trong năm tới sẽ tương tự hoặc ở mức xấp xỉ mức của năm nay.

+ Về phía khách hàng doanh nghiệp, phân khúc khách hàng FDI, các lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên và các dự án trọng điểm quốc gia về cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, cảng biển, năng lượng và bất động sản sẽ là những động lực tăng trưởng chính.

+ Về phía khách hàng cá nhân, ngân hàng kỳ vọng nhu cầu cho vay mua nhà sẽ tiếp tục tăng trong những tháng tới.

+ Ở cấp độ ngành, VCB cho rằng để đạt tăng trưởng GDP 10% vào năm tới không nhất thiết phải cần tăng trưởng tín dụng đạt 20%.

2. Nguồn vốn

- Theo VCB, tiền gửi đã tăng trưởng chậm hơn đáng kể so với tín dụng do (1) giải ngân đầu tư công chậm hơn dự kiến và (2) phần "Lỗi và Sai sót" cao trong cán cân thanh toán quốc tế do một số hoạt động như buôn lậu vàng và mua bitcoin. Các yếu tố này đã tạo áp lực lên tỷ giá USD/VND và thanh khoản hệ thống.

- VCB cho vọng rằng lãi suất có thể tăng. Một số ngân hàng TMCP tư nhân đã tăng lãi suất huy động. Nếu VCB thấy áp lực cạnh tranh đáng kể, ngân hàng cũng có thể tăng lãi suất huy động.

- Tuy nhiên, ngân hàng đề cập rằng thành phần "Lỗi và Sai sót" trong cán cân thanh toán quốc tế đã giảm trong năm nay so với giai đoạn 2023-2024. Ngoài ra, Fed đã cắt giảm lãi suất 2 lần trong năm nay và thị trường kỳ vọng sẽ cắt giảm thêm một lần nữa. Hai yếu tố này sẽ giúp giảm bớt áp lực lên tỷ giá và thanh khoản hệ thống. VCB kỳ vọng tỷ giá USD/VND sẽ tăng 3-5% trong năm nay.

3. NIM

- Lợi suất cho vay tăng nhẹ trong quý 3 nhưng chi phí vốn (COF) cũng cao hơn.

- VCB tiếp tục tin rằng NIM đã chạm đáy và sẽ cải thiện nhẹ vào năm tới nhờ sự dịch chuyển trong cơ cấu cho vay sang các khoản vay dài hạn hơn, bao gồm cho vay mua nhà và cho vay tài trợ dự án.

4. Chất lượng tài sản

- Tỷ lệ nợ xấu bán lẻ: 0,9% (đi ngang QoQ). Tỷ lệ nợ xấu doanh nghiệp: 1,2% (+10 điểm cơ bản QoQ).

- Ngân hàng đặt mục tiêu thu hồi nợ xấu 3,0-3,5 nghìn tỷ đồng cho năm 2025. Trong 9T 2025, ngân hàng đã thu hồi 2,8 nghìn tỷ đồng (+34% YoY).

- VCB kỳ vọng tác động không đáng kể từ bão trong năm nay.

5. Các nội dung khác

- VCB kỳ vọng đạt tăng trưởng thu nhập phí ròng (NFI) dương vào năm tới, được thúc đẩy bởi hoạt động tài trợ thương mại và thanh toán/quản lý dòng tiền ổn định. Đối với mảng bancassurance, VCB cần thêm thời gian để cải tổ mô hình bán hàng. Doanh số banca có thể mất thêm thời gian để phục hồi. Theo đó, ngân hàng kỳ vọng doanh số banca sẽ cải thiện rõ nét hơn vào nửa cuối năm 2026.

- Đối với cơ hội kinh doanh vàng, VCB cho rằng biên lợi nhuận kinh doanh vàng sẽ giảm do có nhiều bên tham gia thị trường, điều này sẽ mang lại lợi ích cho người tiêu dùng. Kể từ khi Nghị định 24 được ban hành khoảng mười một năm trước, Việt Nam đã không nhập khẩu vàng, dẫn đến khoảng cách khá đáng kể giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới. Theo các quy định mới, NHNN sẽ cung cấp giấy phép nhập khẩu vàng, điều này sẽ giúp tăng nguồn cung và giảm chênh lệch. VCB cho rằng sẽ xuất hiện nhiều cơ hội kinh doanh cho các ngân hàng ở thị trường vàng.

- Về phương án phát hành riêng lẻ 6,5% cổ phần, VCB vẫn đang trong giai đoạn trao đổi với các nhà đầu tư, và ngân hàng kỳ vọng sẽ hoàn tất giao dịch vào năm tới. Mối quan tâm phổ biến nhất từ các nhà đầu tư là quy định về thời gian hạn chế giao dịch trong vòng một năm theo quy định.

Quan điểm của chúng tôi: Mặc dù chúng tôi tiếp tục kỳ vọng VCB sẽ đạt được tăng trưởng lợi nhuận mạnh hơn vào năm 2026 nhờ tăng trưởng tín dụng tăng tốc cũng như sự phục hồi dần của NIM, chúng tôi nhận thấy thời điểm tăng trưởng bứt phá của VCB vẫn rất khó đoán. Vì vậy, trong nhóm các ngân hàng thương mại quốc doanh, chúng tôi vẫn ưu tiên CTG khi ngân hàng này đã đạt được kết quả tăng trưởng tín dụng và chất lượng tài sản hết sức khả quan trong 9T25 và cổ phiếu vẫn giao dịch ở mức định giá thấp.

VGC: Chi trả cổ tức tiền mặt 2.200 đồng/cổ phiếu

* Tổng Công ty Viglacera (VGC) công bố kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt ở mức 2.200 đồng/cổ phiếu (phù hợp với dự báo của chúng tôi), với ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/11/2025 và ngày thanh toán là 05/12/2025.

* Hiện chúng tôi có khuyến nghị MUA cho cổ phiếu VGC với giá mục tiêu 64.100 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NVL	Bất động sản	42%	1.003	11,3	12.900	20.000	55%	0,0%	55%	MUA	01/10/25	-34,4	72,0	21,2	0,7
IDC	KCN	32%	551	4,0	38.200	56.100	47%	5,2%	52%	MUA	15/08/25	9,3	7,5	21,2	2,2
STK	Dệt may	83%	93	0,0	17.450	25.500	46%	0,0%	46%	KQ	17/01/25	21,0	11,7	14,4	1,4
DXS	Bất động sản	29%	215	1,3	9.770	14.100	44%	0,0%	44%	KQ	29/08/25	13,8	11,4	21,2	0,9
VGC	KCN	43%	796	2,5	46.750	64.100	37%	4,7%	42%	MUA	21/10/25	19,3	13,4	16,9	2,3
NLG	Bất động sản	5%	682	6,3	37.000	51.600	39%	1,3%	41%	MUA	14/08/25	21,3	25,7	21,2	1,8
DCM	Phân bón	44%	695	4,2	34.550	46.600	35%	5,8%	41%	MUA	17/09/25	9,8	7,9	14,4	1,7
SZC	KCN	18%	211	1,0	30.900	42.400	37%	3,2%	40%	KQ	01/07/25	19,2	15,8	21,2	1,8
HPG	VLXD	27%	7.594	53,1	26.050	35.300	36%	3,1%	39%	MUA	14/08/25	12,4	9,3	15,1	1,6
KDH	Bất động sản	14%	1.449	11,0	34.000	47.100	39%	0,0%	39%	MUA	22/08/25	40,0	33,7	21,2	2,1
PVS	Dầu khí	34%	590	5,0	32.500	45.000	38%	0,0%	38%	MUA	27/10/25	15,8	13,3	19,1	1,1
DXG	Bất động sản	26%	729	21,9	18.850	26.000	38%	0,0%	38%	KQ	29/08/25	75,1	42,7	21,2	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.255	1,2	46.300	58.000	25%	10,8%	36%	MUA	10/09/25	13,7	13,1	14,6	2,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.316	44,5	27.600	37.000	34%	1,8%	36%	PHTT	21/08/25	11,5	8,9	10,6	1,4
DGC	Công nghiệp	34%	1.377	5,6	95.500	126.000	32%	3,1%	35%	MUA	25/07/25	11,4	9,5	14,4	2,3
ACV	Hàng không	46%	7.609	1,4	55.200	74.300	35%	0,0%	35%	KQ	13/08/25	16,8	14,7	14,1	3,0
SIP	KCN	44%	520	1,0	56.500	73.900	31%	3,5%	34%	MUA	18/06/25	12,2	11,5	21,2	2,7
DPG	Điện & Nước	41%	162	3,2	42.200	55.200	31%	2,4%	33%	MUA	04/09/25	12,5	5,5	16,9	2,0
MSN	Bán lẻ	24%	4.228	46,6	77.000	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	40,9	26,2	14,1	3,3
MBB	Ngân hàng	0%	7.067	38,0	23.100	30.000	30%	1,3%	31%	KQ	25/08/25	7,2	5,9	10,6	1,5
VCB	Ngân hàng	8%	18.818	12,5	59.300	77.600	31%	0,0%	31%	MUA	25/08/25	14,8	12,5	10,6	2,2
SCS	DV Hàng không	14%	201	0,7	55.900	67.000	20%	10,7%	31%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	19,9	3,4
DPM	Phân bón	42%	599	4,2	23.200	29.000	25%	5,2%	30%	KQ	17/09/25	17,5	12,7	14,4	1,4
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,3	34.500	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,5	13,7	14,1	1,8
ACG	Gỗ	11%	209	0,0	36.500	45.800	25%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,1	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.548	9,9	57.300	70.300	23%	7,0%	30%	MUA	24/04/25	14,3	13,6	14,6	3,5

PC1	Điện & Nước	33%	328	2,7	24.150	31.100	29%	0,0%	29%	KQ	05/08/25	16,8	9,9	16,9	1,5
SSI	Chứng khoán	66%	2.562	62,6	32.500	40.800	26%	3,1%	29%	KQ	27/08/25	16,9	13,0	19,2	2,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	627	0,3	44.800	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,4	14,6	1,6
GAS	Dầu khí	47%	5.636	1,4	61.500	76.100	24%	4,1%	28%	KQ	13/08/25	12,4	11,6	13,1	2,3
BMI	Bảo hiểm	19%	120	0,3	20.950	26.200	25%	2,4%	27%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,7	1,1
ACB	Ngân hàng	0%	4.965	16,6	25.450	31.200	23%	3,9%	27%	MUA	18/08/25	7,3	6,1	10,6	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	419	5,7	29.800	37.700	27%	0,0%	27%	MUA	11/09/25	15,2	9,6	21,2	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	175	0,3	52.500	62.800	20%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	11,8	1,8
MWG	Bán lẻ	1%	4.548	29,7	81.000	101.000	25%	1,2%	26%	MUA	14/10/25	18,2	14,3	13,9	3,8
PPC	Điện & Nước	40%	126	0,1	10.350	12.400	20%	5,8%	26%	PHTT	02/06/25	14,3	6,3	13,1	0,7
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,1	1,1
TCB	Ngân hàng	0%	9.042	31,7	33.600	40.800	21%	3,0%	24%	KQ	11/08/25	9,4	7,8	10,6	1,5
NT2	Điện & Nước	37%	257	1,4	23.500	27.200	16%	8,5%	24%	MUA	21/10/25	8,7	7,8	13,1	1,5
PLC	Dầu khí	48%	81	0,3	26.500	31.900	20%	3,8%	24%	MUA	12/09/25	16,9	8,5	14,4	1,6
PHR	Công nghiệp	34%	286	0,4	55.500	67.400	21%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,3	10,3	14,4	1,9
CTG	Ngân hàng	3%	9.891	22,4	48.500	60.000	24%	0,0%	24%	MUA	18/08/25	9,9	8,3	10,6	1,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.655	1,9	34.300	41.100	20%	3,5%	23%	MUA	13/10/25	19,1	14,9	19,1	1,7
PVT	Dầu khí	39%	311	1,5	17.400	21.200	22%	0,0%	22%	KQ	13/08/25	8,3	6,9	14,1	1,0
KBC	KCN	31%	1.223	9,1	34.200	41.500	21%	0,0%	21%	MUA	11/08/25	18,1	11,2	21,2	1,3
BID	Ngân hàng	12%	9.893	5,7	37.100	44.800	21%	0,0%	21%	MUA	26/05/25	11,2	10,5	10,6	1,6
OIL	Dầu khí	1%	419	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	19,1	1,1
HVN	Hàng không	21%	3.634	1,3	30.750	37.100	21%	0,0%	21%	KQ	22/07/25	8,0	11,1	19,9	17,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.511	45,3	44.100	52.300	19%	1,1%	20%	PHTT	21/08/25	26,2	22,9	14,1	2,5
DGW	Bán lẻ	30%	337	2,2	40.100	47.400	18%	1,2%	19%	PHTT	23/07/25	16,4	12,4	13,9	2,7
STB	Ngân hàng	9%	3.745	21,2	52.300	62.400	19%	0,0%	19%	KQ	25/08/25	7,8	4,1	10,6	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.204	3,6	92.900	105.900	14%	2,2%	16%	MUA	14/08/25	15,7	14,3	11,8	2,6
DHC	Công nghiệp	13%	128	0,4	35.000	39.100	12%	3,1%	15%	MUA	21/08/25	10,5	9,5	15,1	1,6
AST	DV Hàng không	5%	125	0,0	73.300	80.600	10%	4,8%	15%	MUA	26/08/25	15,2	12,8	13,9	5,1
PVD	Dầu khí	43%	468	3,9	22.150	24.900	12%	2,3%	15%	KQ	11/08/25	17,2	13,0	19,1	0,7

HDB	Ngân hàng	1%	4.460	31,1	30.550	34.000	11%	3,3%	15%	KQ	08/09/25	6,6	5,6	10,6	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	488	2,5	57.200	63.500	11%	3,5%	15%	KQ	13/10/25	9,5	8,6	14,6	1,3
CTR	CNTT	40%	390	2,0	89.800	100.400	12%	2,2%	14%	KQ	12/09/25	23,3	20,0	16,9	4,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.372	7,2	18.350	20.800	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,0	6,1	10,6	1,4
FPT	CNTT	8%	6.793	44,6	105.000	116.600	11%	2,2%	13%	MUA	22/10/25	19,5	17,0	15,3	5,0
BWE	Điện & Nước	39%	402	0,4	48.150	53.100	10%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,9	11,3	13,1	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.337	1,1	65.000	72.200	11%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	14,1	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	951	4,3	147.000	165.300	12%	0,0%	12%	MUA	03/09/25	35,2	21,6	13,9	8,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.307	2,7	28.350	31.200	10%	1,4%	11%	PHTT	04/07/25	26,4	23,8	14,4	2,0
TDM	Điện & Nước	48%	232	0,4	55.100	58.600	6%	2,5%	9%	PHTT	11/08/25	30,3	21,7	13,1	2,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.531	0,7	54.300	56.900	5%	1,7%	6%	KQ	26/05/25	15,3	12,9	14,7	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	132	0,5	51.900	52.000	0%	4,0%	4%	KQ	06/10/25	9,2	9,0	15,1	1,1
POW	Điện & Nước	45%	1.267	4,5	14.250	14.800	4%	0,0%	4%	KQ	02/06/25	26,7	17,9	13,1	1,0
VHM	Bất động sản	39%	15.365	37,2	98.500	98.700	0%	0,0%	0%	PHTT	29/08/25	11,5	10,9	21,2	1,9
VRE	Bất động sản	31%	2.705	24,7	31.350	31.300	0%	0,0%	0%	PHTT	29/08/25	15,8	14,3	21,2	1,6
GMD	GTVT	9%	1.110	7,1	68.500	65.700	-4%	3,2%	-1%	KQ	31/07/25	20,7	21,2	14,1	2,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.754	13,2	16.650	16.500	-1%	0,0%	-1%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	10,6	1,2
BMP	VLXD	14%	540	0,9	173.800	155.400	-11%	8,3%	-2%	KQ	04/09/25	11,7	12,0	16,9	4,5
HDC	Bất động sản	46%	212	8,0	31.300	30.400	-3%	0,0%	-3%	KQ	21/03/25	32,6	18,8	21,2	2,0
VEA	Ô-tô	47%	2.078	0,6	41.200	30.800	-25%	11,7%	-14%	PHTT	28/10/25	7,2	7,7	14,1	1,8
HSG	VLXD	41%	395	3,6	16.750	13.500	-19%	3,0%	-16%	PHTT	18/04/25	21,0	17,7	15,1	0,9
NKG	VLXD	45%	275	6,4	16.200	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,9	12,5	15,1	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.043	8,9	16.000	12.400	-23%	0,0%	-22%	BÁN	28/08/25	27,0	20,4	19,1	1,4
VIC	Bất động sản	40%	28.593	46,6	195.400	127.900	-35%	0,0%	-35%	PHTT	29/08/25	56,5	55,0	21,2	5,2
VTP	GTVT	43%	500	5,0	108.100	69.000	-36%	1,4%	-35%	PHTT	06/09/24	37,2	31,8	14,1	7,5
VJC	Hàng không	18%	4.123	22,4	183.500	114.000	-38%	0,0%	-38%	KQ	15/03/24	26,5	20,5	19,9	4,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.752	6,5	50.700	29.800	-41%	0,0%	-41%	BÁN	18/08/25	14,9	14,6	10,6	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	89.967	2.570	12	15,9	13,4	11,1	16,8	2,0	25,0	15,2	14,1	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	31	60.808	1.962	10	11,7	10,5	8,7	12,4	1,9	22,3	20,5	13,0	2,4	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	66.078	4.720	4	21,9	19,3	17,4	17,3	2,4	22,9	21,8	18,4	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.795	4.397	0	22,6	17,6	16,2	11,5	2,3	47,4	20,9	17,5	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	82	225.648	2.752	26	15,8	13,7	11,6	15,2	2,1	24,2	18,5	14,5	2,3	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.075	7.173	11	11,4	10,0	8,2	12,0	1,7	10,9	9,5	8,0	1,7	1,1%
Bảo hiểm	2	1.651	825	1	18,2	14,5	12,2	15,4	1,6	15,8	11,9	10,1	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	2.562	2.562	1	26,0	16,9	13,0	21,3	2,2	26,0	16,9	13,0	2,2	3,1%
Tiêu dùng	13	28.621	2.202	5	18,4	16,1	14,3	18,8	3,3	24,1	17,7	14,1	3,3	4,4%
Bất động sản	9	50.954	5.662	2	32,2	24,4	22,7	20,6	2,7	39,3	25,8	31,6	2,0	0,1%
Vật liệu	4	8.804	2.201	1	17,0	12,7	9,7	16,4	1,6	16,2	15,5	12,9	2,0	3,6%
Điện & Nước	12	6.350	529	1	22,2	17,8	13,0	20,3	1,5	29,7	20,4	12,3	1,6	3,1%
Dầu khí	10	13.496	1.350	2	19,0	15,5	13,1	17,6	1,6	28,9	27,7	13,3	1,4	2,5%
Công nghiệp	5	1.940	388	0	13,3	11,3	9,5	14,5	1,9	17,5	12,4	9,8	1,5	3,0%
Khu công nghiệp	7	7.893	1.128	1	22,5	19,6	15,5	23,4	1,9	25,0	17,1	13,3	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.302	2.472	1	13,0	14,8	15,0	16,2	4,0	22,0	18,9	17,1	6,1	2,9%
TỔNG CỘNG	82	225.648	2.752	26	15,8	13,7	11,6	15,2	2,1	24,2	18,5	14,5	2,3	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	13%	KQ		Doanh thu tiếp tục tăng trưởng mạnh mặc dù nợ xấu nhích tăng so với quý trước
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	23%	PHTT		Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	124%	MUA		Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	-5%	MUA		Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	-14%	KQ		Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	17%	MUA		Dự án Gladia thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận quý 3/2025; kết quả lợi nhuận và doanh số bán hàng vượt kỳ vọng
NLG	2137%	35%	MUA		Dự án Southgate thúc đẩy đà tăng trưởng YoY của lợi nhuận và doanh số bán hàng trong quý 3
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lô lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp				
GVR	106%	8%	PHTT	Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA	Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	280%	MUA	Bàn giao đất theo tiến độ tại KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3 tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ	KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	-16%	-5%	MUA	KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC	7%	14%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	35%	MUA	Lợi nhuận quý 3 tăng mạnh so với cùng kỳ, giảm so với quý trước từ mức nền cao
HSG (1)	36%	-2%	PHTT	Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ	LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ	Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước				
BWE (2)	44%	14%	KQ	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	115%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	29%	PHTT		Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	17%	KQ		LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	4%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.617,0	-22,7
VN 30	1.857,6	-27,7
VN Mid	2.278,1	-68,2
VNSmall	1.524,7	-16,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	259,2	-6,7
HNX30	550,3	-22,9
VNX Allshare	2.773,3	-53,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	114,6	1,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.736,5	5,9%
Khối ngoại mua	3.640,4	12,3%
Khối ngoại bán	3.793,8	12,9%
Tổng giao dịch	29.513,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	116,8	4,1%
Khối ngoại mua	178,9	6,2%
Khối ngoại bán	182,8	6,4%
Tổng giao dịch	2.874,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	31,8	4,4%
Khối ngoại mua	19,4	2,7%
Khối ngoại bán	67,7	9,4%
Tổng giao dịch	719,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ICT	1.250	6,9%
BVH	3.500	6,9%
QCG	900	6,8%
HHP	750	6,7%
BMI	1.300	6,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVI	7.100	9,6%
PRE	1.800	8,4%
VFS	800	4,8%
IVS	200	2,3%
BKC	500	2,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	840	1,3%
ABI	238	1,2%
ACV	631	1,1%
GDA	176	1,1%
CLX	73	0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MHC	-950	-7,0%
HDC	-2.350	-7,0%
VIX	-1.950	-7,0%
DXS	-730	-7,0%
VPG	-480	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	-2.500	-9,8%
SHS	-2.200	-9,6%
L14	-2.300	-7,1%
HUT	-1.000	-5,7%
APS	-400	-4,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	-1.502	-8,4%
HNI	-1.500	-5,4%
KLB	-678	-4,1%
HBC	-207	-3,1%
DDV	-802	-2,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	2.220
VIX	1.986
SSI	1.676
SHB	1.306
VIC	899

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	980
SHS	932
IDC	131
HUT	128
PVS	125

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	226
VGI	152
ACV	86
DDV	50
ABB	50

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HII	974.665	131.211
BIC	585.381	87.072
BMI	2.277.885	374.372
MIG	1.706.344	346.100
HHP	2.564.693	579.706
MSH	723.213	182.672
HID	1.961.789	500.028
LDG	8.542.555	2.345.113
SJS	2.336.496	655.001
TDG	196.860	56.338

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
IVS	765.609	207.235
MBG	833.460	330.320
PVB	183.396	76.519
TVC	1.701.840	830.811
NAG	1.611.524	829.103
PSD	292.500	165.320
SVN	295.469	173.605
CEO	40.707.302	25.155.570
SJE	100.632	62.340
SHS	42.902.959	27.557.068

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTX	338.125	98.821
DTI	126.558	52.753
CLX	147.601	62.149
ACV	1.498.596	688.335
ABI	179.631	89.949
KLB	1.131.359	588.983
DRI	680.360	406.887
AVG	258.404	166.933
ABC	119.514	84.367
GDA	89.295	68.276

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.414,7		15,9	2,0	13,2
SSI	2.563,9	65,8	17,3	2,2	13,1
VIX	1.516,1	89,7	9,4	2,0	24,1
VND	1.087,6	86,6	14,8	1,4	9,7
VCI	988,6	70,5	22,7	2,1	8,8
HCM	917,3	10,4	15,5	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	556,3		12,8	1,6	13,7
BVH	1.531,8	21,9	15,1	1,6	11,3
PVI	721,0	42,4	15,7	2,1	14,4
BIC	195,8	3,6	9,1	1,6	18,6
PTI	175,5	62,5	15,4	1,8	12,1
VNR	157,1	22,4	8,8	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.165,5		19,5	4,0	23,8
ACV	7.614,3	45,7	18,8	3,0	16,8
GEE	2.420,2	49,8	19,1	8,5	48,1
MVN	2.201,9	0,0	33,6	4,3	13,2
VEA	2.079,0	47,4	7,1	1,8	26,9
GEX	1.512,3	41,6	19,1	2,5	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.825,9		19,6	4,7	24,5
MCH	6.886,6	33,5	22,2	11,3	46,8
VNM	4.551,0	51,6	13,8	3,5	26,4
MSN	4.231,0	24,4	35,1	3,3	10,5
SAB	2.256,7	40,9	13,7	2,6	18,9
PNJ	1.204,4	0,2	13,4	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,7		21,5	1,2	6,7
BSR	3.044,6	48,8	38,7	1,4	3,7
PLX	1.656,2	2,8	16,4	1,7	10,3
PVS	590,3	34,0	10,7	1,1	10,4
PVD	467,9	42,8	13,8	0,7	5,5
OIL	419,4	0,7	27,8	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.963,7		18,7	4,4	12,4
GAS	5.639,4	47,2	12,3	2,3	18,9
REE	1.338,0	0,0	13,6	1,7	13,2
POW	1.268,2	45,4	17,5	1,0	5,8
PGV	856,0	50,0	31,4	1,5	4,9
DNH	717,0	0,0	18,5	15,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.408,4		30,2	3,6	14,3
VIC	28.611,4	40,3	85,4	5,2	6,2
VHM	15.375,1	38,8	16,1	1,9	12,7
KSF	2.752,6	50,0	16,6	6,1	23,4
VRE	2.707,2	30,8	14,6	1,6	11,1
BCM	2.596,0	32,0	18,5	3,2	18,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.199,4		10,6	1,6	16,7
VCB	18.830,0	7,9	14,1	2,2	16,8
BID	9.899,4	12,4	9,8	1,6	17,3
CTG	9.897,6	3,0	7,8	1,5	21,1
TCB	9.048,3	0,0	10,8	1,5	14,2
VPB	8.321,7	5,6	10,6	1,4	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.681,9		36,9	7,6	-35,4
VPL	5.145,3	48,9	51,7	4,3	0,0
MWG	4.551,0	1,2	20,5	3,8	19,7
VJC	4.125,6	17,8	63,4	4,5	7,8
HVN	3.636,0	20,8	8,2	17,1	-229,1
FRT	951,4	16,3	40,6	8,1	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.825,9		19,6	4,7	24,5
HPG	6.886,6	27,3	22,2	11,3	46,8
GVR	4.551,0	12,1	13,8	3,5	26,4
DGC	4.231,0	34,4	35,1	3,3	10,5
KSV	2.256,7	0,0	13,7	2,6	18,9
MSR	1.204,4	99,9	13,4	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,7		21,5	1,2	6,7
DHG	3.044,6	46,2	38,7	1,4	3,7
IMP	1.656,2	24,8	16,4	1,7	10,3
DHT	590,3	9,0	10,7	1,1	10,4
DBD	467,9	84,5	13,8	0,7	5,5
DVN	419,4	0,0	27,8	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.963,7		18,7	4,4	12,4
FPT	5.639,4	8,0	12,3	2,3	18,9
CMG	1.338,0	13,9	13,6	1,7	13,2
SAM	1.268,2	48,5	17,5	1,0	5,8
SGT	856,0	-5,5	31,4	1,5	4,9
ELC	717,0	45,9	18,5	15,6	19,3

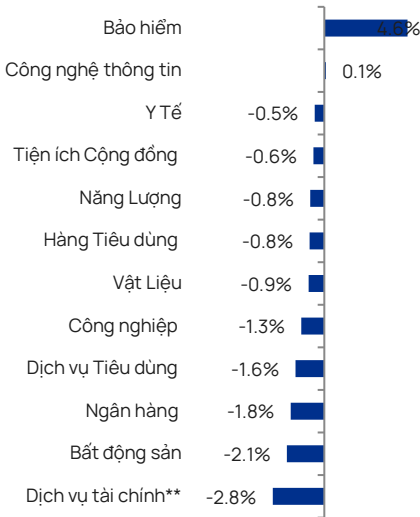
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

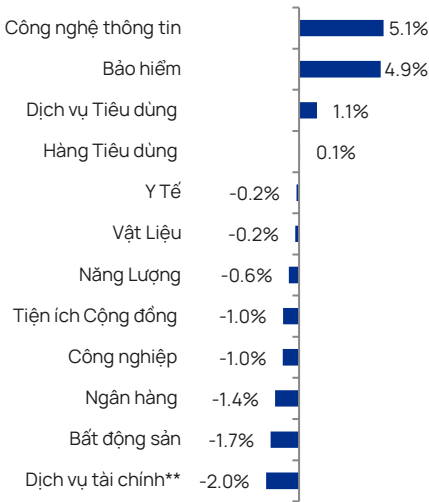
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

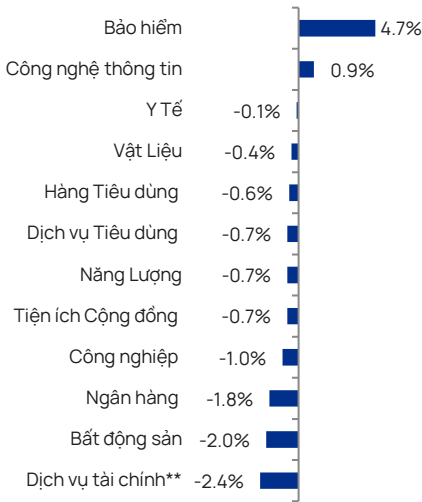
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



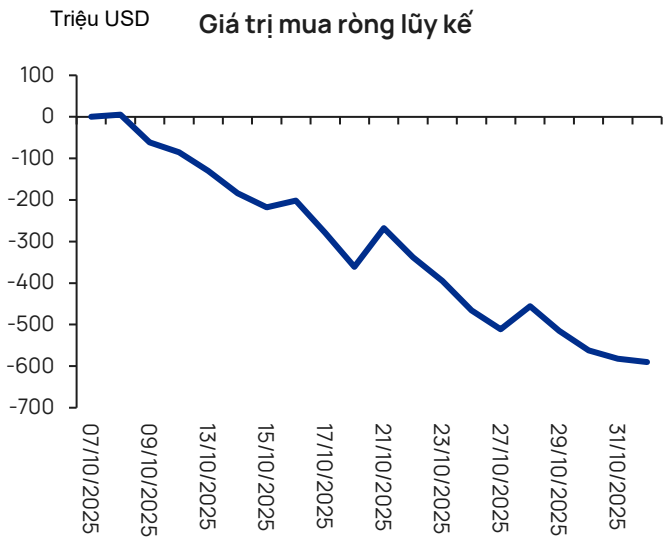
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



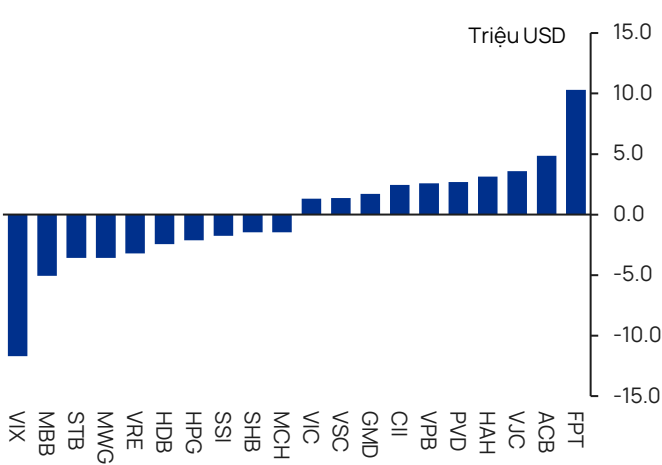
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

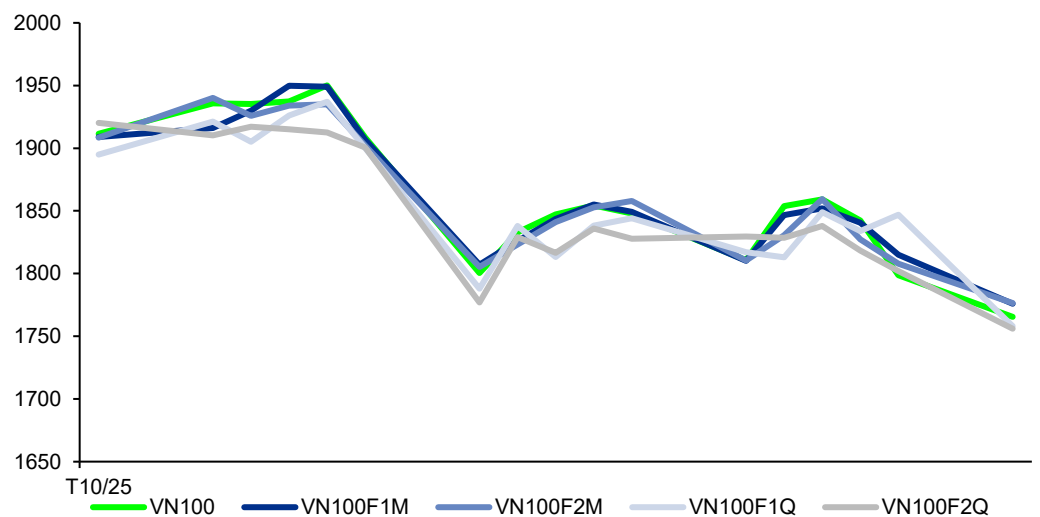
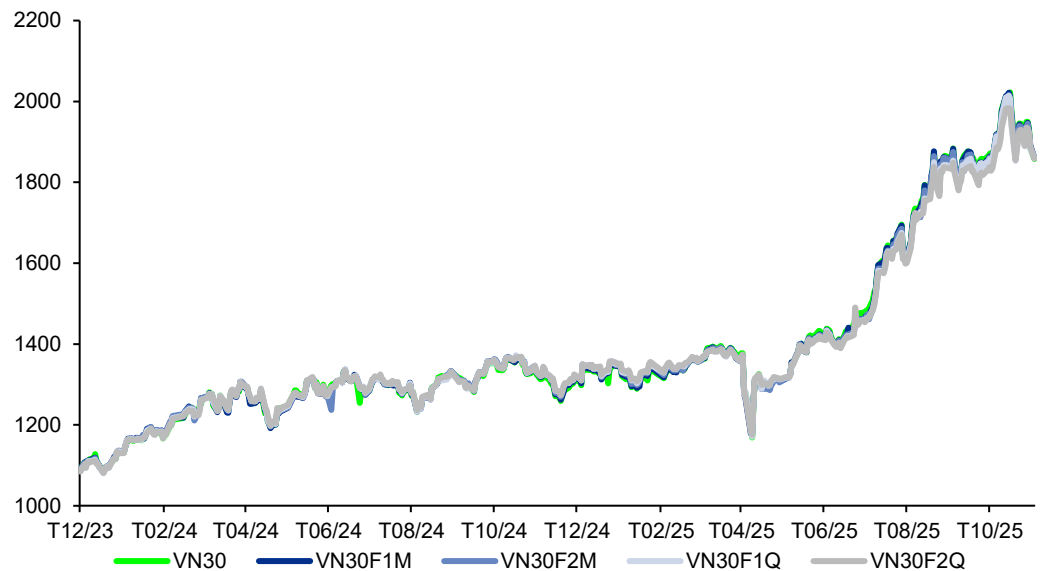


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.860,0	-32,0	-1,7%	2,4
VN30F2M	1.860,0	-26,0	-1,4%	2,4
VN30F1Q	1.860,0	-22,0	-1,2%	2,4
VN30F2Q	1.858,8	-29,6	-1,6%	1,2
VN100F1M	1.776,0	-39,0	-2,1%	10,6
VN100F2M	1.776,4	-31,5	-1,7%	11,0
VN100F1Q	1.758,0	-89,0	-4,8%	-7,4
VN100F2Q	1.756,1	-45,9	-2,5%	-9,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.463	-8,8%	410,29	20,0%
VN30F2M	3.537	11,1%	1,83	155,7%
VN30F1Q	291	1,0%	0,18	171,2%
VN30F2Q	127	10,4%	0,05	72,4%
VN100F1M	141	-40,0%	0,46	12,0%
VN100F2M	11	10,0%	0,02	283,3%
VN100F1Q	23	35,3%	0,04	207,1%
VN100F2Q	19	11,8%	0,03	128,6%

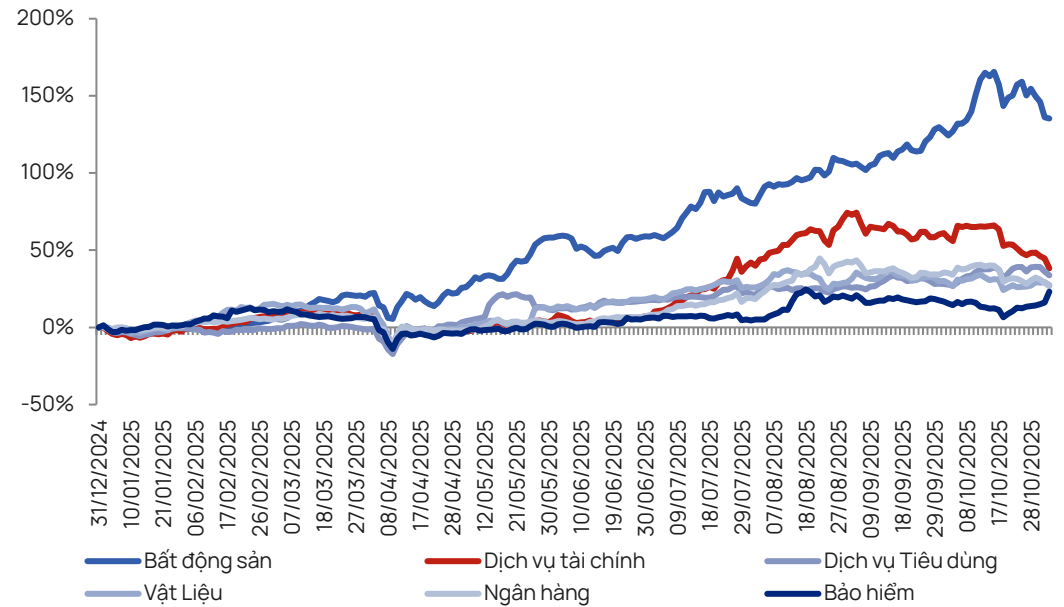


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

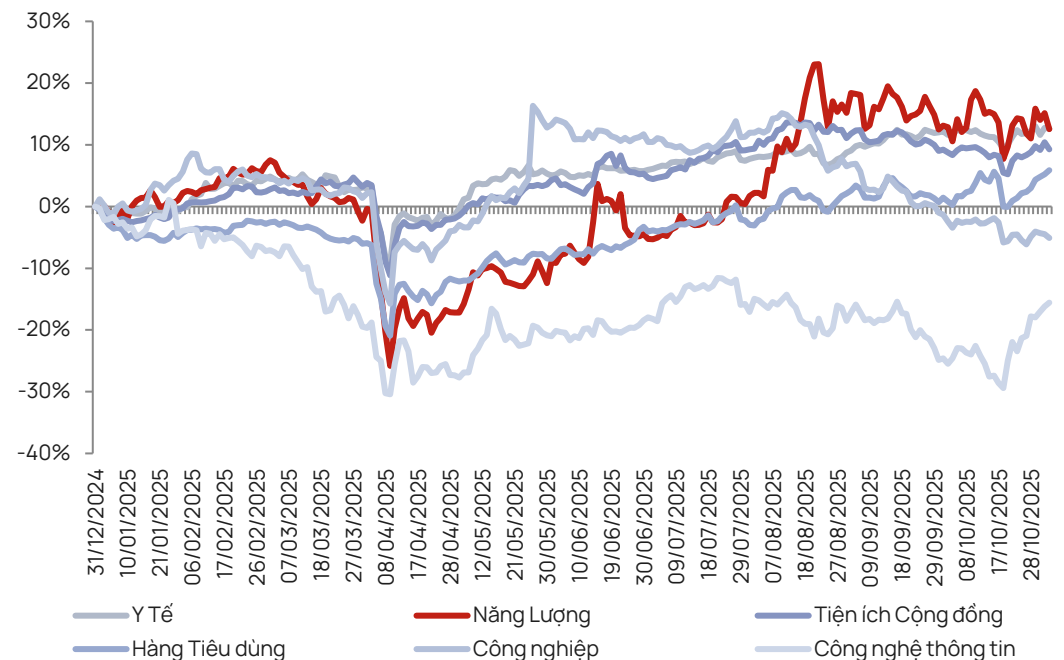
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



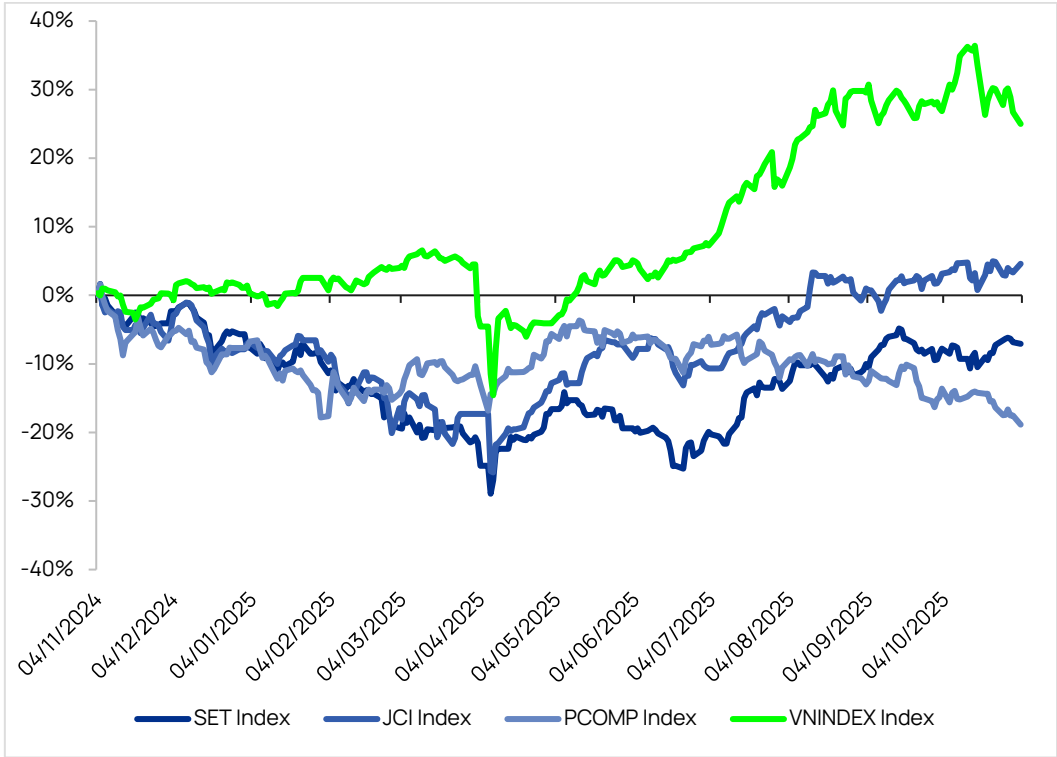
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



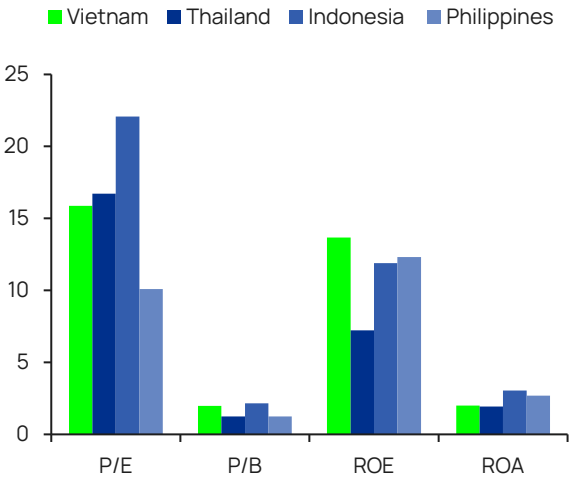
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	22,1	10,1	15,9
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,7
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	510,2	896,9	145,8	280,4
GTGD trung bình, tr USD	1.178,9	814,3	78,0	867,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.016,5	-2.525,2	-774,0	-4.567,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(84,8)	261,4	(44,1)	(61,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,46%	5,55%	5,68%	3,16%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.